

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 NĂM 2024**

**I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Tình hình thời tiết cuối tháng 7 và tháng 8 xuất hiện nhiều trận mưa lớn trên diện rộng cung cấp lượng nước cho sản xuất vụ Mùa và đảm bảo nước tưới cho cây trồng. Hiện tại các địa phương trong tỉnh đang chăm sóc, làm cỏ, bón phân cho cây lúa và hoa màu.

**1. Nông nghiệp**

**Cây lúa:** Tính đến nay gieo cấy lúa vụ Mùa đạt 21.338 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 104,53%.

**Ngô:** Diện tích gieo trồng trong tháng ước đạt 4.254 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 104,18%. Lũy kế từ đầu năm đến nay ước đạt 31.457 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 103,01%.

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 20/8/2024 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 4.341 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 96,95%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 3.566 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 96,79%; cây đậu tương diện tích gieo trồng đạt 175 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 80,43%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.723 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 96,28%; rau đậu các loại diện tích gieo trồng 17.743 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 101,98%.

**Số lượng gia súc, gia cầm:** Tổng đàn trâu hiện có 113.312 con bằng 99,08% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 91.536 con bằng 102,9% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn hiện có 535.456 con so với cùng kỳ năm trước bằng 104,23%; tổng đàn gia cầm 8.896 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 104,69%, trong đó: đàn gà 7.921 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 102,6%.

**Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng:** Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 313 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 99,43%; thịt bò 251 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 104,46%; thịt lợn 5.983 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 101,13%; thịt gia cầm 1.935 tấn so với cùng kỳ năm trước

bằng 104,2%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi hầu hết đều tăng nhẹ. Nguyên nhân: do sự tăng về quy mô chăn nuôi của hộ dân, nhu cầu sử dụng thực phẩm của người Việt nên sản lượng thịt bò, lợn, gia cầm làm thực phẩm có xu hướng tăng.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 60.000 đồng - 63.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 115.000 đồng - 125.000 đồng/kg, giá gà Lạc Thủy khoảng 105.000 đồng - 115.000 đồng/kg, giá vịt khoảng 60.000 đồng - 65.000 đồng/kg (ổn định giá so với tháng trước).

Trong tháng, các địa phương tiếp tục thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng từ nguồn hóa chất khử trùng dự trữ quốc gia để phòng, chống dịch bệnh dịch tả lợn Châu Phi; triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi, hướng dẫn tập trung lấy mẫu giám sát phát hiện dịch bệnh tránh lây lan. Tháng 8, toàn tỉnh đã triển khai tiêm phòng được 1.292 liều vắc xin dại, lũy kế từ đầu năm được 83.755 liều; 10.070 liều vắc xin lở mồm long móng, lũy kế từ đầu năm được 41.570 liều; 7.591 liều vắc xin tụ huyết trùng trâu bò, lũy kế từ đầu năm được 25.163 liều; 120 liều vắc xin cho đàn dê, lũy kế từ đầu năm được 2.797 liều; 6.716 liều vắc xin cho đàn lợn, lũy kế từ đầu năm được 88.456 liều; 21.400 liều vắc xin cho đàn gia cầm, lũy kế từ đầu năm được 558.507 liều.

## **2. Lâm nghiệp**

*Trồng rừng:* Trong tháng, toàn tỉnh trồng được 225 ha rừng tập trung so với cùng kỳ bằng 102,27%; lũy kế từ đầu năm trồng được 6.012 ha so với cùng kỳ bằng 112,39%. Số cây phân tán trồng được 270 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 170,89%; lũy kế từ đầu năm được 656 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 129,92%.

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 55.120 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước bằng 104,99%; lũy kế từ đầu năm được 330.227 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước bằng 117,82%. Sản lượng củi khai thác đạt 19.862 Ste so với cùng kỳ năm trước bằng 102,38%; lũy kế từ đầu năm đạt 220.397 Ste so với cùng kỳ năm trước bằng 102,38%.

*Thiệt hại rừng:* UBND Tỉnh đã chỉ đạo các địa phương làm tốt công tác phòng chống cháy rừng, tuyên truyền cho người dân tác hại của việc đốt rừng và hướng dẫn người dân đốt rừng sau khai thác an toàn, tránh tình trạng bùng cháy do lây lan. Trong tháng không có vụ cháy rừng nào xảy ra trên địa bàn tỉnh.

## **3. Thủy sản**

Bước vào mùa mưa bão các địa phương chủ động thực hiện và phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan, tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo sớm môi trường. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tình hình mưa lũ để có biện pháp ứng phó kịp thời, giảm thiểu thiệt hại.

Sản xuất thủy sản trong tháng vẫn là thu tủa cá thịt; chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh cho đàn cá bố mẹ, cá hậu bị, cá giống các loại; Các cơ sở sản xuất cá giống tiếp tục chăm sóc và phòng bệnh cho cá, sản xuất cá giống, giống cung ứng cho các địa phương.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 8 giảm 1,6% so với tháng trước; tăng 17,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 6,88% so với tháng trước; tăng 53,33% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,18% so với tháng trước; tăng 22,34% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 2,48% so với tháng trước; tăng 15,49% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 6,3% so với tháng trước; tăng 7,99% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 so với cùng kỳ năm trước tăng 17,93%. Nguyên nhân: Do các ngành công nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh đều tăng, nhất là ngành khai khoáng và chế biến, chế tạo có ảnh hưởng lớn nhất. Tháng 8 dự kiến ngành sản xuất điện vẫn ở mức cao với sản lượng là 1.364 triệu kwh so với cùng kỳ năm trước tăng 184 triệu kwh (tăng 15,63%); Ngoài ra, một số sản phẩm có chỉ số cao như: Đá xây dựng; tinh bột các loại; bao bì túi dùng để đóng gói; gỗ dán; plastic dạng sợi; gạch xây bằng đất nung sét; ...

## **III. VỐN ĐẦU TƯ**

Tháng 8, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh ước đạt 491.332 triệu đồng so với tháng trước giảm 38.484 triệu đồng (giảm 7,26%); so với cùng kỳ năm trước giảm 336.711 triệu đồng (giảm 40,66%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 173.180 triệu đồng so với tháng trước giảm 17.615 triệu đồng (giảm 9,23%); so với cùng kỳ năm trước giảm 326.187 triệu đồng (giảm 65,32%) .

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 314.275 triệu đồng so với tháng trước giảm 20.482 triệu đồng (giảm 6,12%); so với cùng kỳ năm trước giảm 6.563 triệu đồng (giảm 2,05%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 3.877 triệu đồng so với tháng trước giảm 387 triệu đồng (giảm 9,08%); so với cùng kỳ năm trước giảm 3.961 triệu đồng (giảm 50,54%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh tháng 8 giảm hơn so với tháng trước. Nguyên nhân: Tình hình thời tiết mưa nhiều, đông, lốc, sét, sạt lở đồi núi, ... làm giảm tiến độ thi công các công trình trên địa bàn.

#### **IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 8 đạt 584.408 triệu đồng đạt 10,15% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 8 ước đạt 4.296.000 triệu đồng so với cùng kỳ tăng 83,22%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 4.004.072 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 82,89%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 291.928 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 87,85%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 8 đạt 20.634.839 triệu đồng tăng 52,3% so với cùng kỳ năm trước; tăng 43,4% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và tăng 28,1% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 3.778.940 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 5.938.040 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 1.809.885 triệu đồng; thu chuyển nguồn 9.066.752 triệu đồng; thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 40.997 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 8 đạt 9.222.179 triệu đồng giảm 0,06% so với cùng kỳ năm trước; bằng 64,01% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 57,19% Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.127.703 triệu đồng bằng 39,09% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, tăng 15,33% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên ước thực hiện 6.312.249 triệu đồng bằng 61,14% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, tăng 6,75% so với cùng kỳ năm trước; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 1.711.238 triệu đồng bằng 64,83% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, giảm 26,73% so với cùng kỳ năm trước.

## V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 giảm 0,3% so với tháng trước; tăng 0,1% so với tháng cuối năm trước; tăng 1,26% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 giảm so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 03 nhóm hàng có chỉ số giảm là: Giao thông giảm 2,16%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,16%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,04%. Có 08 nhóm hàng ổn định và giữ nguyên giá.

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 8 tăng 1,24% so với tháng trước; tăng 36% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 7.752 nghìn đồng/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 giảm 0,6% so với tháng trước; tăng 5,45% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 25.318 vnd.

## VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

*Bán lẻ hàng hoá:* Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 8 đạt 1.852.333 triệu đồng so với tháng trước tăng 31.123 triệu đồng (tăng 1,71%); so với cùng kỳ năm trước tăng 21,46%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 14.211.211 triệu đồng tăng 14,41% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Lương thực, thực phẩm; đồ dùng dụng cụ, trang thiết bị gia đình; gỗ và vật liệu xây dựng...

*Bán buôn hàng hoá:* Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 8 là 2.147.361 triệu đồng so với tháng trước giảm 134.515 triệu đồng (giảm 5,89%); so với cùng kỳ năm trước tăng 113,36%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 17.437.955 triệu đồng tăng 16,09% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có tốc độ giảm cao so với tháng trước như: Hàng hóa khác, phương tiện đi lại trừ ô tô con, phân bón thuốc trừ sâu...

*Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:* Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 8 ước đạt 254.717 triệu đồng tăng 0,54% so với tháng trước và tăng 18,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 208.067 triệu đồng tăng 2,2% so tháng trước và tăng 19,55% so với cùng kỳ năm trước.

*Doanh thu hoạt động dịch vụ khác:* Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 8 ước đạt 628.405 triệu đồng so với tháng trước tăng 0,51%; so với cùng kỳ năm trước tăng 7,01%.

Tháng 8 năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân: Do đúng thời điểm năm nay vào tháng 7 âm lịch (tháng Vu Lan) nhiều địa phương tổ chức ngày lễ với quy mô lớn nên nhu cầu mua bán một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ dùng dụng cụ và thiết bị gia đình, ... Bên cạnh đó, việc chuẩn bị cho con em nhập trường nhân dịp năm học mới 2024-2025 một số mặt hàng may mặc, vật phẩm, văn hóa, giáo dục, thuê xe con, xăng dầu, ... cũng tăng khá. Mặt khác, giá các mặt hàng gỗ và vật liệu xây dựng phục vụ cho thi công cũng tăng cao từ các tháng trước, mặt hàng này đóng góp không nhỏ vào mức tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa.

## VII. VẬN TẢI

Tháng 8 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 165.699 triệu đồng so với tháng trước giảm 2,2%; so với cùng kỳ năm trước tăng 18,15%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 49.775 triệu đồng; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 33.957 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách giảm 5,66%; so với cùng kỳ năm trước tăng 23,17%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 95.076 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 16.105 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa giảm 2,27%; so với cùng kỳ năm trước tăng 15,77%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 19.199 triệu đồng so với tháng trước tăng 7,73%; so với cùng kỳ năm trước tăng 18,34%.

Doanh thu ngành vận tải giảm so với tháng trước nguyên nhân: Tháng 8 là tháng mùa mưa và có nhiều các trận mưa dông lớn nên nhu cầu đi lại thăm quan, nghỉ mát của người dân giảm.

## VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

*Tình hình đời sống, xã hội:* Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động trong tháng: số người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp 508 người, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 675 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp 09 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 23 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp 24 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp 13 người, số người bị thu hồi

trợ cấp thất nghiệp 03 người, số người bị hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 14 người, số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 11.561,5 triệu đồng.

Thực hiện Quyết định số 590/QĐ-CTN ngày 25/6/2024 của Chủ tịch nước về việc tặng quà nhân dịp kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh – Liệt sỹ; Công văn số 2833/BLĐTBXH-CNCC ngày 01/7/2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn tặng quà của Chủ tịch nước; Nghị quyết số 258/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức tặng quà nhân dịp các ngày lễ và ngày Thương binh –Liệt sỹ 27/7 cho người có công. Theo kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 18/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, toàn tỉnh có 23.563 xuất quà được tặng cho người có công và gia đình chính sách với tổng kinh phí là 7.177,2 triệu đồng (trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 10.026 xuất = 3.058,8 triệu đồng; Quà của tỉnh là 13.537 xuất = 4.118,4 triệu đồng).

*Bảo vệ môi trường:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7 đến 25/8) trên địa bàn tỉnh có 02 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền 93 triệu đồng, so với tháng trước giảm 01 vụ. Lũy kế từ đầu năm có 38 vụ, với tổng số tiền 937,55 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 01 vụ.

*Tình hình cháy nổ:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7 đến 25/8) trên địa bàn tỉnh có 03 vụ cháy nổ, ước giá trị thiệt hại 219 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm có 15 vụ, thiệt hại 4.071,6 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 02 vụ.

*Tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7 đến 25/8) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông, làm chết 10 người và bị thương 20 người; Lũy kế từ đầu năm có 174 vụ tai nạn giao thông, làm chết 74 người, bị thương 154 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 112 vụ./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TK Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh ủy } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**





## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2024

	<i>Ha</i>		
Chi tiêu	Tháng 8 năm 2023	Tháng 8 năm 2024	Tháng 8/2024 so với tháng 8/2023 (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>36.888,2</b>	<b>37.817,2</b>	<b>102,52</b>
Lúa đông xuân	16.474,1	16.479,2	100,03
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	20.414,1	21.338,0	104,53
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	30.537,3	31.457,2	103,01
Khoai lang	4.445,7	4.310,3	96,95
Sắn/Khoai mì	...	...	...
Mía	5.944,3	5.723,3	96,28
Đậu tương	217,0	174,6	80,46
Lạc	3.683,8	3.565,5	96,79
Rau, đậu các loại	17.398,5	17.743,1	101,98
+ Rau các loại	16.348,6	16.659,7	101,90
+ Đậu các loại	1.050,0	1.083,4	103,18

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2024

Chỉ tiêu	%			
	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 7 năm 2023	Tháng 8 năm 2024 so với tháng 7 năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>154,06</b>	<b>98,4</b>	<b>117,93</b>	<b>110,86</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>105,58</b>	<b>93,12</b>	<b>153,33</b>	<b>128,32</b>
Khai khoáng khác	105,58	93,12	153,33	128,32
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>119,16</b>	<b>99,82</b>	<b>122,34</b>	<b>116,23</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	64,69	179,79	155,60	117,91
Dệt	456,25	91,70	237,59	78,57
Sản xuất trang phục	197,65	73,54	137,96	124,18
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	90,70	105,28	166,91	57,45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	185,21	94,39	159,43	155,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	160,40	97,88	147,82	106,62
In, sao chép bản ghi các loại	124,42	115,25	108,03	113,68
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	65,65	101,74	59,12	90,80
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	123,29	101,21	133,93	127,14
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	185,96	110,27	204,56	144,98
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	72,13	123,02	100,56	95,37
Sản xuất kim loại	83,14	93,40	136,05	107,83
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	151,86	104,67	171,48	177,60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113,13	98,30	112,76	113,61
Sản xuất thiết bị điện	360,20	103,39	100,14	181,79
Sản xuất xe có động cơ	106,80	101,04	97,17	108,77
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	148,21	102,41	140,50	116,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	177,78	125,00	200,00	148,43
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>187,10</b>	<b>97,52</b>	<b>115,49</b>	<b>106,10</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	187,10	97,52	115,49	106,10
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>112,21</b>	<b>106,30</b>	<b>107,99</b>	<b>107,01</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,41	107,51	106,20	106,14
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	84,02	85,19	171,41	131,10

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2024

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 8 tháng năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với		8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
		tháng 7 năm 2024	tháng 8 năm 2024		Tháng 7 năm 2024	Tháng 8 năm 2023	
<b>Tên sản phẩm</b>							
(Theo ngành sản phẩm)							
Đá xây dựng khác	M3	548.916,7	511.152,7	4.697.671,2	93,12	153,33	128,32
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	1.587,3	16.682,1	-	597,01	121,88
Thức ăn cho gia súc	Tấn	13.975,0	16.873,2	118.577,7	120,74	114,28	115,17
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	545,3	500,0	2.733,4	91,70	237,59	78,57
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	174,0	210,0	1.456,0	120,69	115,38	102,97
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	319,8	360,5	2.503,2	112,75	163,45	117,43
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.704,4	1.062,4	7.766,6	62,33	142,55	133,40
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	66,5	70,0	400,5	105,28	166,91	57,45
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	10.042,2	8.800,0	79.736,7	87,63	107,16	119,53
Gỗ dán	M3	10.053,3	9.653,8	75.115,8	96,03	209,77	186,89
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	7.996,3	7.873,3	56.169,2	98,46	124,39	130,91
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	1.236,2	1.210,0	6.519,4	97,88	147,82	106,62
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0,0	0,1	1,5	125,00	11,36	35,65
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	38.525,1	44.398,7	308.918,1	115,25	108,09	113,74
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	19,6	19,9	184,9	101,74	59,12	90,80
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.901,3	2.936,6	18.240,6	101,21	133,93	127,14
Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	Tấn	4.675,0	5.155,0	34.193,0	110,27	204,56	145,00
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	-	-	4,9	-	-	65,81
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	424,7	14.440,9	100.695,7	3.400,00	629,63	114,48
Clanhke xi măng	Tấn	84.233,8	111.709,7	771.806,1	132,62	164,91	107,41
Xi măng Portland đen	Tấn	105.404,7	119.126,7	997.422,1	113,02	81,03	87,24
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	11.057,8	13.250,0	104.037,9	119,83	78,77	100,51

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 8 tháng năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với		8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
		tháng 7 năm 2024	tháng 8 năm 2024		Tháng 7 năm 2024	Tháng 8 năm 2023	
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	387,6	450,7	4.356,8	116,28	109,49	157,78
Dây nhôm	Tấn	878,8	820,8	6.476,4	93,40	136,05	107,83
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	10,4	11,4	78,6	108,70	164,47	225,47
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	30.276,6	31.625,4	204.451,9	104,45	171,89	175,38
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	15.920,1	16.200,0	104.824,6	101,76	114,98	97,54
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	43.169,7	40.538,7	300.015,9	93,91	131,79	129,85
Mạch in khác	1000 chiếc	5.549,3	6.206,1	44.950,4	111,84	79,73	85,76
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	746.755,0	750.000,0	5.687.688,0	100,43	131,41	116,82
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	22.826,0	23.600,0	181.824,5	103,39	100,14	181,79
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	973.018,0	983.180,0	6.769.077,0	101,04	97,17	108,77
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	166,0	170,0	909,0	102,41	140,50	121,69
Hương cây	1000 thẻ	9,7	12,1	64,3	125,00	200,00	148,43
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.398,9	1.364,0	5.971,5	97,51	115,63	105,99
Điện thương phẩm	Triệu KWh	136,4	133,9	983,2	98,19	106,91	110,59
Nước uống được	1000 m3	10.499,0	11.287,9	90.129,9	107,51	106,20	106,14
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.609,0	2.222,5	17.509,1	85,19	171,41	131,10

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý  
tháng 8 và 8 tháng năm 2024**

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Công dồn 8 tháng 8 tháng năm 2024	Triệu đồng	
				8 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>529.816</b>	<b>491.332</b>	<b>3.514.165</b>	<b>57,09</b>	<b>75,00</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>190.795</b>	<b>173.180</b>	<b>1.356.205</b>	<b>59,27</b>	<b>49,83</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	83.143	76.282	620.041	64,05	69,75
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	70.225	58.109	473.028	64,78	111,16
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	93.187	81.237	640.029	55,86	39,85
Vốn nước ngoài (ODA)	7.918	7.725	41.816	58,22	58,55
Xổ số kiến thiết	3.520	3.650	16.754	54,57	123,33
Vốn khác	3.027	4.286	37.565	52,42	26,48
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>334.757</b>	<b>314.275</b>	<b>2.137.887</b>	<b>56,08</b>	<b>110,71</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	193.086	181.145	1.131.468	53,51	100,08
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	121.742	126.387	665.610	34,25	106,05
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70.208	63.029	528.956	60,46	106,08
Vốn khác	71.463	70.101	477.463	58,05	158,10
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>4.264</b>	<b>3.877</b>	<b>20.073</b>	<b>36,41</b>	<b>61,13</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	420	320	1.248	38,59	3,80
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	420	320	1.248	38,59	4,72
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.844	3.557	18.825	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 8 và 8 tháng năm 2024

*Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 7 năm 2024	tháng 8 năm 2024	8 tháng năm 2024	năm trước (%)	
				Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.821.210</b>	<b>1.852.333</b>	<b>14.211.211</b>	<b>121,46</b>	<b>114,41</b>
Lương thực, thực phẩm	627.874	644.752	4.843.570	123,86	110,19
Hàng may mặc	103.906	106.983	819.871	123,82	124,60
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	285.308	292.028	2.454.754	100,41	110,50
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	13.253	13.885	101.060	119,42	114,24
Gỗ và vật liệu xây dựng	130.927	136.284	1.020.478	128,33	110,76
Ô tô các loại	75.064	75.640	538.840	115,97	97,31
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	59.611	55.156	457.871	169,19	111,67
Xăng, dầu các loại	363.719	367.797	2.685.903	129,44	112,25
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	32.770	33.001	248.296	133,54	136,55
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13.559	14.899	103.586	152,09	126,22
Hàng hóa khác	12.550	13.805	102.531	103,63	74,83
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	102.669	98.104	834.452	123,22	220,37

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 8 và 8 tháng năm 2024**

*Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 7 năm 2024	tháng 8 năm 2024	8 tháng năm 2024	Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>253.359</b>	<b>254.717</b>	<b>1.974.596</b>	<b>118,78</b>	<b>141,51</b>
Dịch vụ lưu trú	49.769	46.650	312.538	115,47	162,23
Dịch vụ ăn uống	203.590	208.067	1.662.058	119,55	138,19
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>625.197</b>	<b>628.406</b>	<b>5.622.047</b>	<b>107,01</b>	<b>139,35</b>

**7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ  
tháng 8 và 8 tháng năm 2024**

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 8 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 7 năm 2024	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>110,56</b>	<b>101,26</b>	<b>100,10</b>	<b>99,70</b>	<b>102,12</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,30	101,08	101,53	99,96	101,76
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	115,51	100,52	99,18	99,28	105,16
Thực phẩm	117,74	101,42	102,44	100,13	101,22
Ăn uống ngoài gia đình	110,01	100,02	100,02	100,00	100,13
Đồ uống và thuốc lá	111,67	101,01	100,92	100,00	101,06
May mặc, mũ nón và giày dép	100,53	99,74	99,93	100,00	99,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,54	102,85	101,24	99,84	103,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,27	100,12	100,08	100,00	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế	108,53	107,88	100,00	100,00	107,88
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,45	110,95	100,00	100,00	110,95
Giao thông	108,83	96,89	99,65	97,84	101,15
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	111,71	102,00	81,86	100,00	104,59
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	113,55	102,33	77,44	100,00	105,68
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,00	100,49	100,48	100,00	100,88
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,46	103,96	103,70	100,00	103,18
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>195,21</b>	<b>136,00</b>	<b>124,55</b>	<b>101,24</b>	<b>128,18</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,60</b>	<b>105,45</b>	<b>105,19</b>	<b>99,40</b>	<b>105,30</b>



**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát  
tháng 8 và 8 tháng năm 2024**

*Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn 8 tháng năm 2024	Tháng 8/2024 so với tháng 7 năm 2024 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>165.699</b>	<b>1.322.380</b>	<b>97,81</b>	<b>118,15</b>	<b>112,36</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>49.775</b>	<b>424.457</b>	<b>94,34</b>	<b>123,17</b>	<b>114,95</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.873	73.389	72,58	185,02	120,89
Đường bộ	44.902	351.068	97,51	118,86	113,78
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>95.076</b>	<b>744.924</b>	<b>97,73</b>	<b>115,77</b>	<b>112,50</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.238	63.875	97,67	130,98	149,09
Đường bộ	87.838	681.049	97,74	114,67	109,97
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>19.199</b>	<b>141.558</b>	<b>107,73</b>	<b>118,34</b>	<b>104,89</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>1.649</b>	<b>11.441</b>	<b>106,59</b>	<b>110,57</b>	<b>109,16</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 8 và 8 tháng năm 2024

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn 8 tháng năm 2024	Tháng 8/2024 so với tháng 7 năm 2024 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b><i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i></b>	<b>535,7</b>	<b>4.634,8</b>	<b>92,14</b>	<b>113,98</b>	<b>110,82</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	53,5	631,2	67,20	124,11	114,10
Đường bộ	482,2	4.003,6	96,09	112,95	110,32
Hàng không					
<b><i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i></b>	<b>33.957,2</b>	<b>280.620,1</b>	<b>95,49</b>	<b>121,19</b>	<b>113,80</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.177,8	18.498,9	69,84	240,26	124,36
Đường bộ	32.779,4	262.121,2	96,77	119,07	113,13
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b><i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i></b>	<b>419,9</b>	<b>3.385,2</b>	<b>96,42</b>	<b>113,16</b>	<b>108,98</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	37,0	300,6	91,57	137,05	118,60
Đường bộ	383,0	3.084,6	96,91	111,28	108,13
Hàng không			-	-	-
<b><i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i></b>	<b>16.104,9</b>	<b>127.491,7</b>	<b>97,11</b>	<b>103,32</b>	<b>104,96</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.239,9	19.412,4	94,98	110,27	103,28
Đường bộ	13.864,9	108.079,3	97,47	102,28	105,27
Hàng không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2024

Chi tiêu	Sơ bộ tháng 8 năm 2024	Cộng dồn 8 tháng năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với		8 tháng năm 2024 so với 8 tháng năm 2023 (%)
			Tháng 7 năm 2024 (%)	Tháng 8 năm 2023 (%)	
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>24</b>	<b>174</b>	<b>171,43</b>	<b>150,00</b>	<b>280,65</b>
Đường bộ	24	174	171,43	150,00	280,65
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>10</b>	<b>74</b>	<b>166,67</b>	<b>333,33</b>	<b>189,74</b>
Đường bộ	10	74	166,67	333,33	189,74
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>20</b>	<b>154</b>	<b>200,00</b>	<b>90,91</b>	<b>265,52</b>
Đường bộ	20	154	200,00	90,91	265,52
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	15	100,00	300,00	88,24
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	219	4.072	124,43	534,15	148,82